# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

## CTCP Gang thép Thái Nguyên

| Ngày 30/06/2025 | 5,200 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **-7.1%** | - | - |

**DT thuần**
*Q2/25*
**3,399**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 567| 20.0%
YoY: ▲ 328| 10.7%

**LN thuần**
*Q2/25*
**11.7**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 20.7| 231%
YoY: ▲ 14.0| 604%

**LN sau thuế**
*Q2/25*
**14.5**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 23.7| 259%
YoY: ▲ 15.5| 1630%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q2/25*
**1.5%**
YoY: +/-▲ 0.8%

**ROE (TTM)**
*Q2/25*
**-0.3%**
YoY: +/-▲ 1.0%

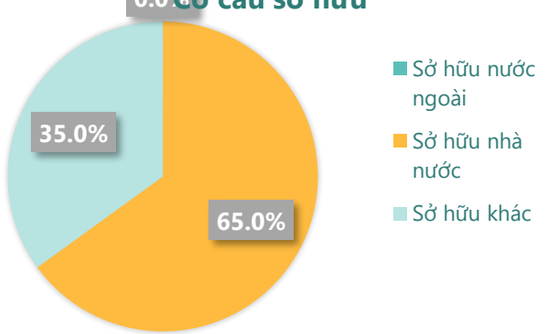
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 4,800 - 7,600 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 957 |
| Số lượng CPLH (CP) | 183,988,900 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 133,350 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Beta | 1.41 |
| EPS | -25 |
| P/E | -211.8 |

**DT thuần**
*6T 2025*
**6,232**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 978| 18.6%

**LN thuần**
*6T 2025*
**2.77**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼3.04| -52.3%

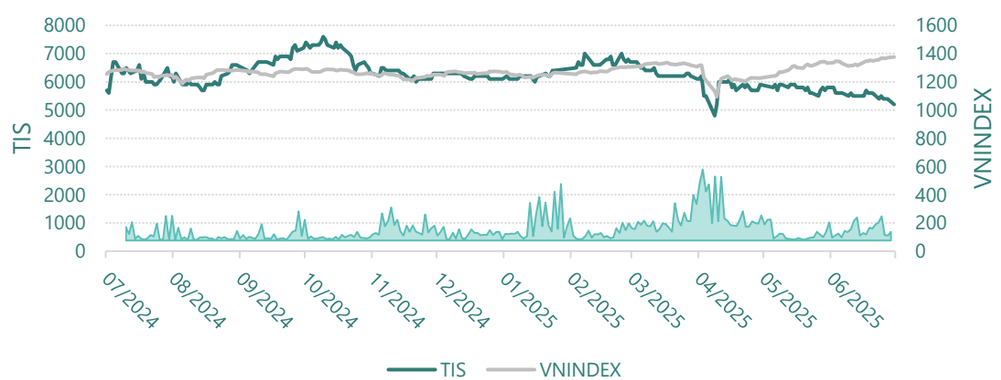
**LN sau thuế**
*6T 2025*
**5.37**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 0.35| 7.0%

### Cơ cấu sở hữu

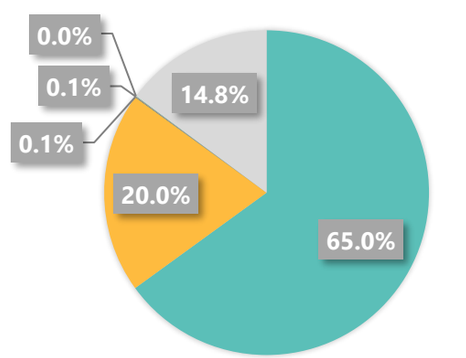



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá




### Cơ cấu cổ đông

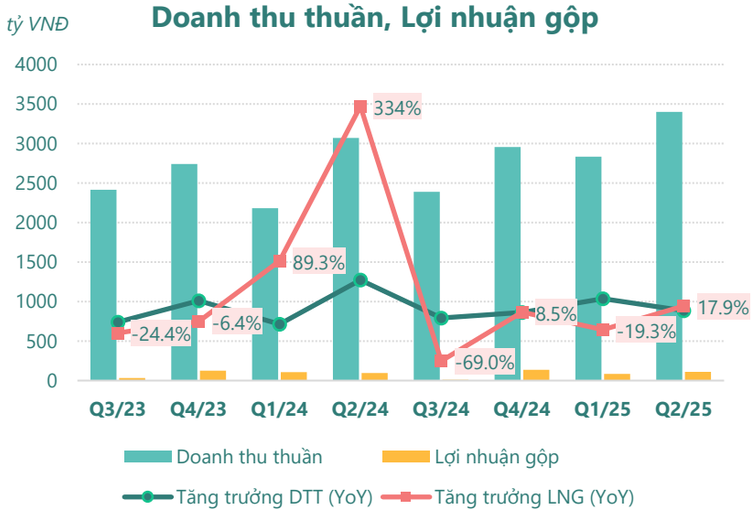



- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
- CTCP Thương mại Thái Hưng
- Nguyễn Thị Tố Khuê
- Đỗ Trung Kiên
- Hoàng Ngọc Diệp
- Khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

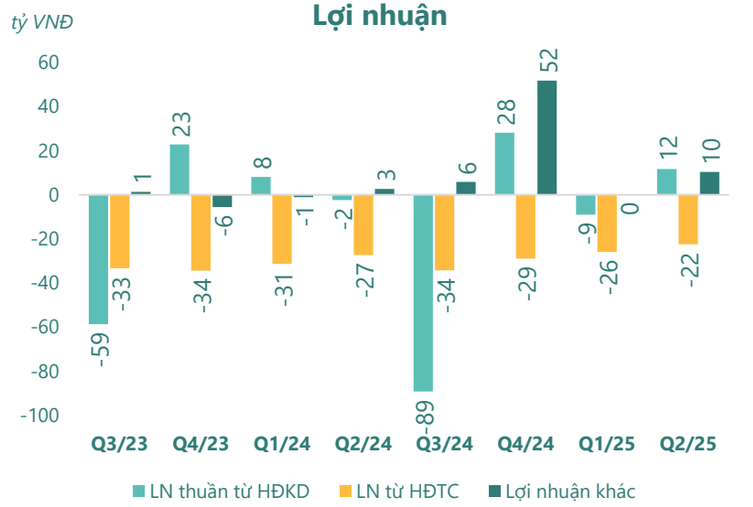
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



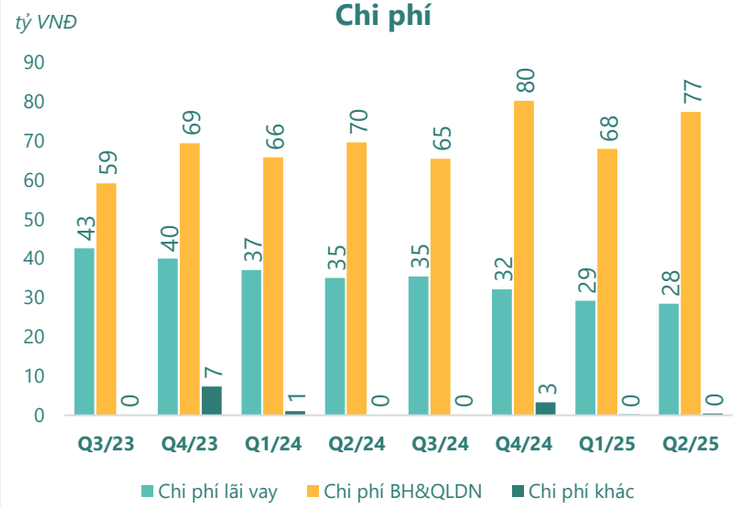

(Nguồn: fireant.vn)

## Lợi nhuận



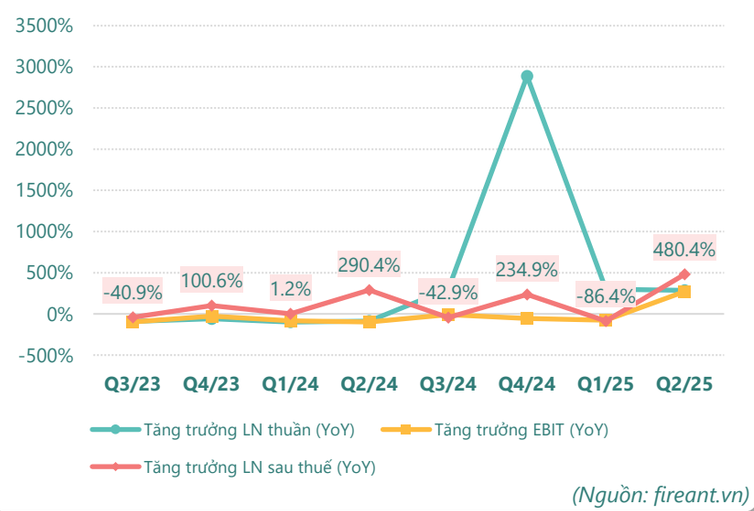

(Nguồn: fireant.vn)

## Chi phí



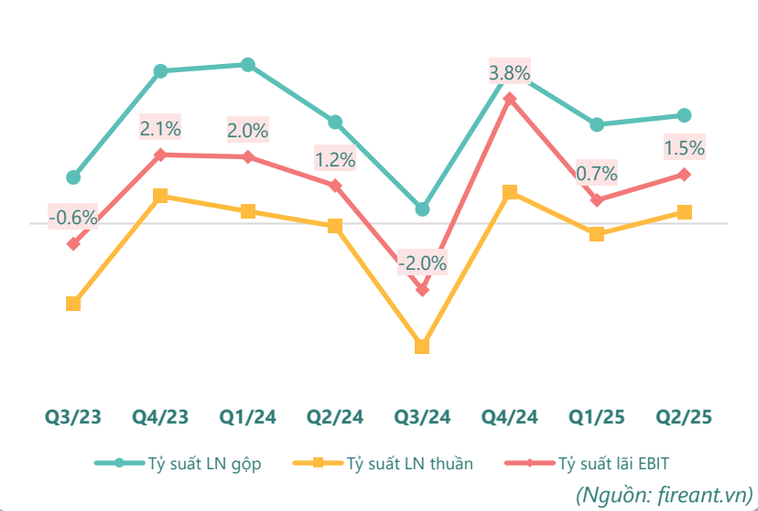

(Nguồn: fireant.vn)

## Tăng trưởng lợi nhuận



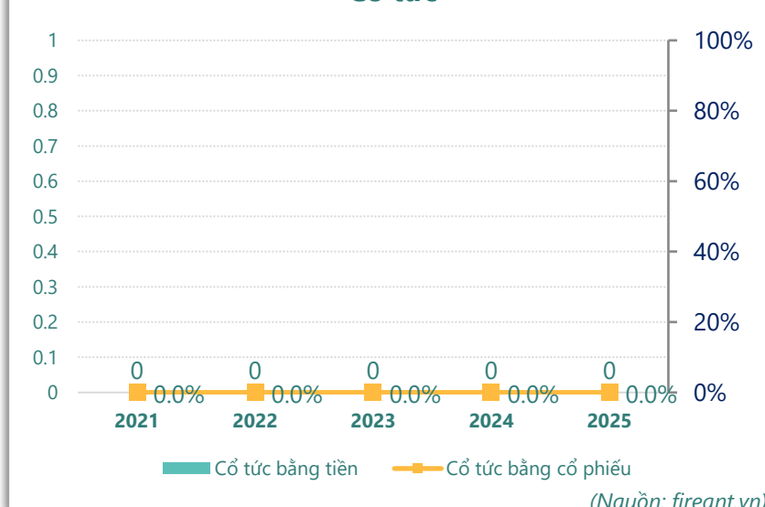

(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi




(Nguồn: fireant.vn)

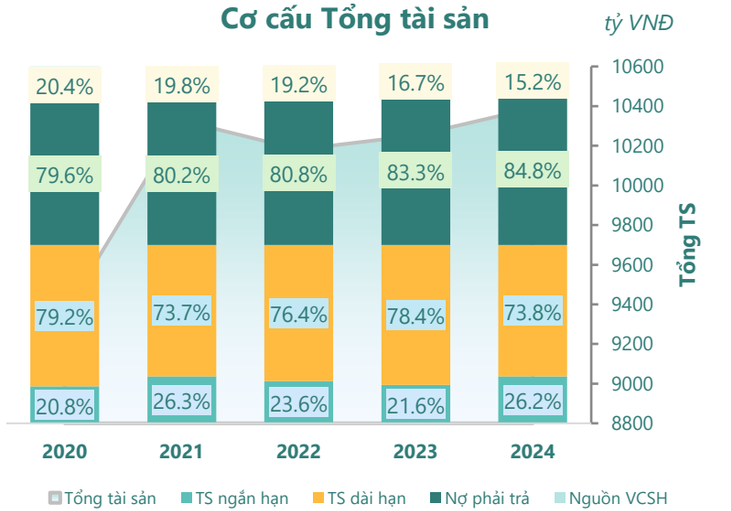
## Cổ tức




(Nguồn: fireant.vn)

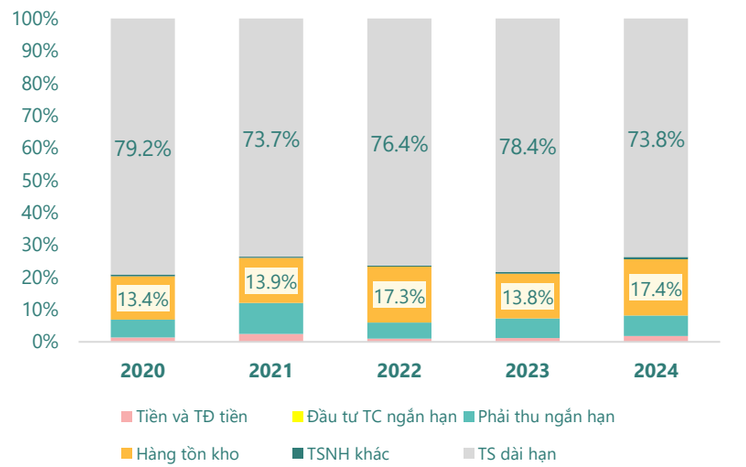
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



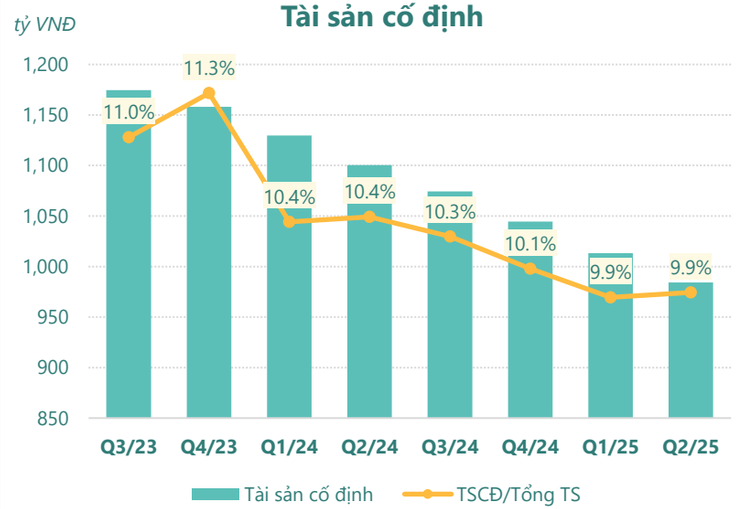

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



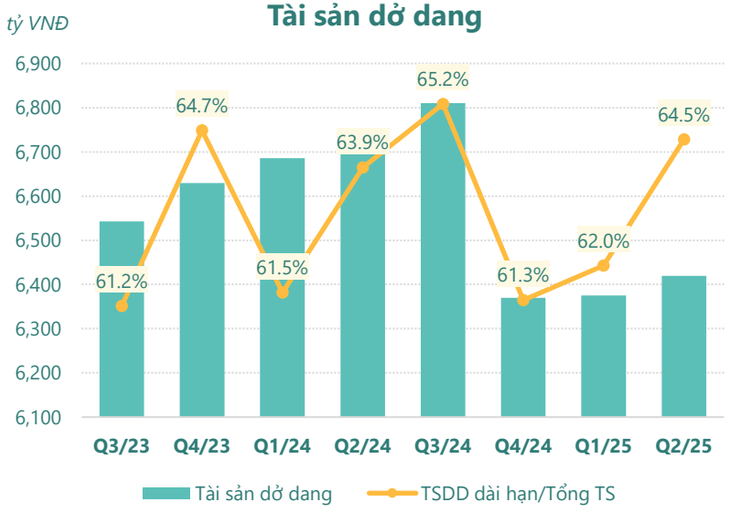

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



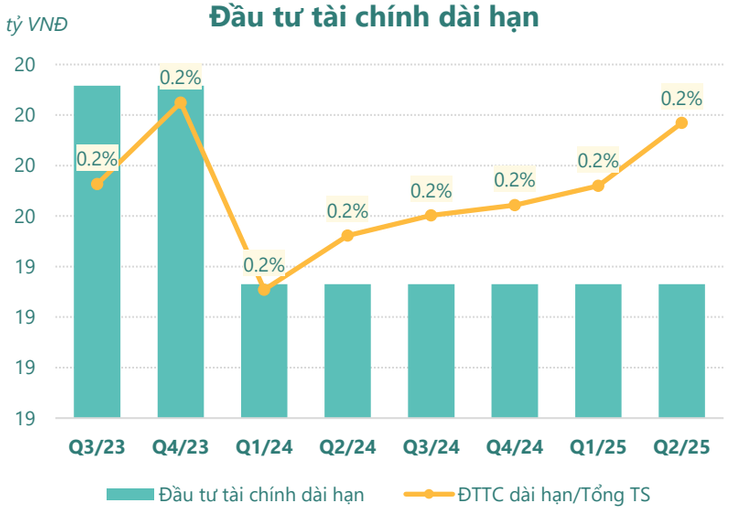

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



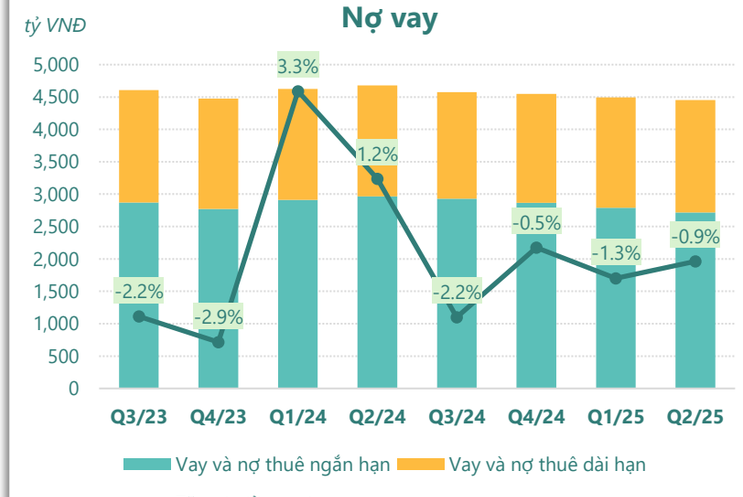

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Đầu tư tài chính dài hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

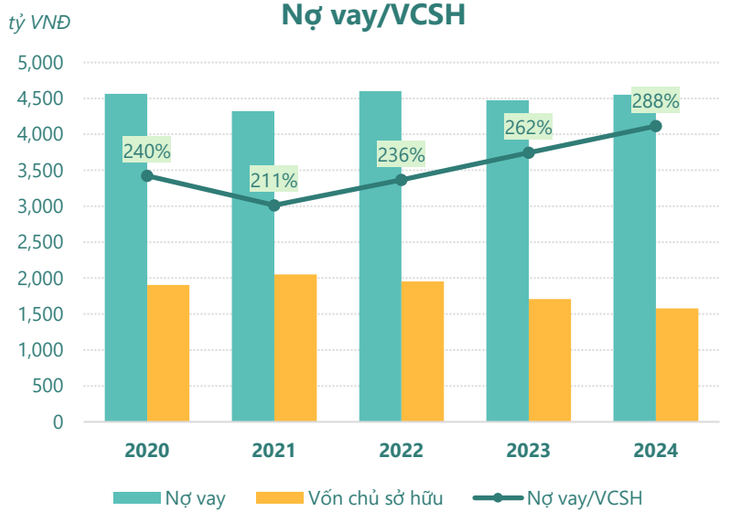
## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



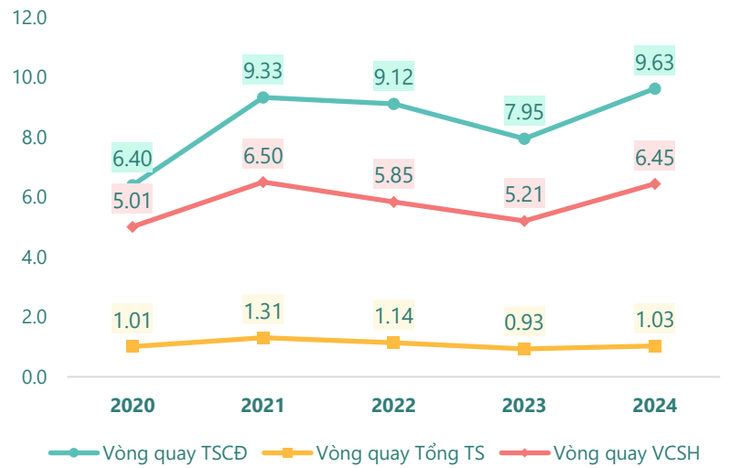

(Nguồn: fireant.vn)

## Chỉ số thanh khoản



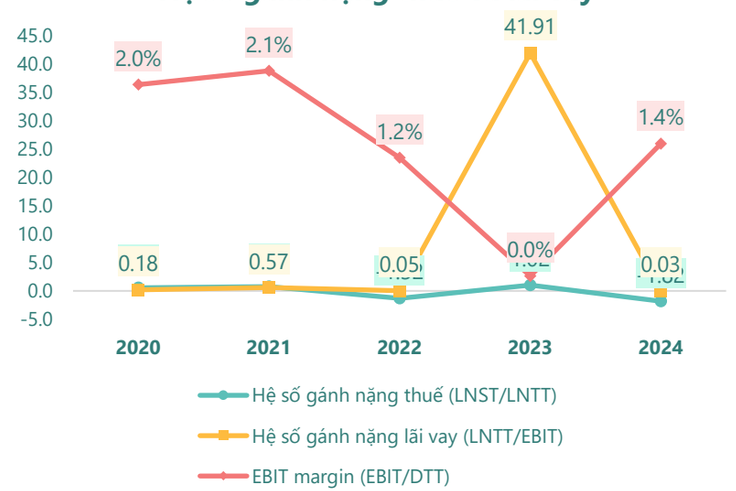

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản



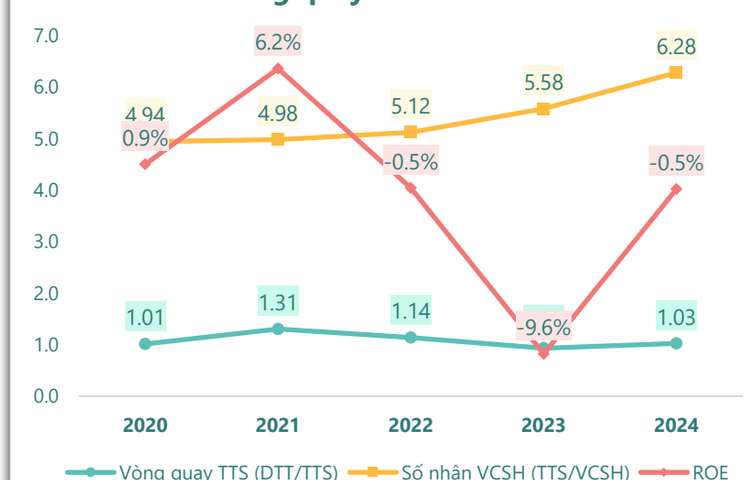

(Nguồn: fireant.vn)

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



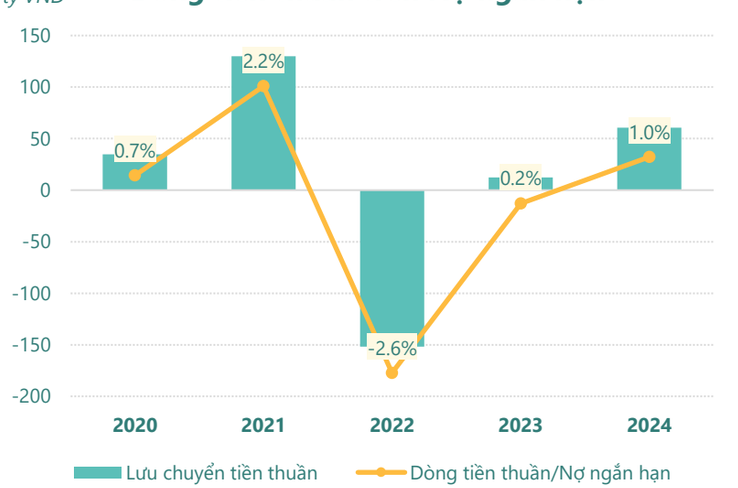

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản và ROE




(Nguồn: fireant.vn)

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q2/25 | Q2/24 | Thay đổi YoY | 6T 2025 | 6T 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **3,399** | **3,071** | **10.7%** | **6,232** | **5,254** | **18.6%** |
| Giá vốn hàng bán | 3,288 | 2,976 | 10.5% | 6,035 | 5,054 | 19.4% |
| **Lợi nhuận gộp** | 112 | 94.6 | 17.9% | 196 | 200 | -1.7% |
| Doanh thu HĐTC | 6.70 | 8.48 | -21.0% | 10.7 | 14.4 | -25.7% |
| Chi phí TC | 29.2 | 35.8 | -18.6% | 59.1 | 73.0 | -19.1% |
| **Chi phí lãi vay** | 28.5 | 35.0 | -18.6% | 57.7 | 72.1 | -19.9% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 15.8 | 12.9 | 22.8% | 30.3 | 23.7 | 27.9% |
| Chi phí QLDN | **61.5** | **56.7** | **8.5%** | **115** | **112** | **2.9%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 11.7 | -2.33 | 604% | 2.77 | 5.81 | -52.3% |
| Lợi nhuận khác | **10.4** | **2.70** | **286%** | **10.4** | **1.71** | **508%** |
| **LN trước thuế** | 22.2 | 0.37 | 5890% | 13.2 | 7.52 | 75.1% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **14.5** | **-0.95** | **1630%** | **5.37** | **5.02** | **7.0%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **14.5** | **-1.29** | **1222%** | **5.27** | **4.39** | **19.9%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -144 | 73.9 | 84.5 | 61.9 | -65.4 | 167 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -4.23 | -2.14 | -2.63 | 1.01 | -4.64 | -2.69 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 110 | 24.8 | -55.9 | -78.0 | -77.0 | -69.4 |
| Tiền đầu kỳ | 117 | 78.6 | 175 | 201 | 178 | 30.5 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-38.3** | **96.6** | **26.0** | **-15.0** | **-147** | **95.4** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.00 | 0.01 | -0.02 | 0.01 | 0.00 | 0.00 |
| Tiền cuối kỳ | 78.6 | 175 | 201 | 186 | 30.5 | 126 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **9,954** | **10,390** | **-4.2%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 2,299 | 2,725 | -15.6% |
| Tiền và tương đương tiền | 126 | 186 | -32.4% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 8.63 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 424 | 663 | -36.0% |
| Hàng tồn kho | 1,670 | 1,805 | -7.5% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 70.0 | 71.1 | -1.6% |
| **Tài sản dài hạn** | **7,654** | **7,665** | **-0.1%** |
| Phải thu dài hạn | 66.0 | 63.8 | 3.4% |
| Tài sản cố định | 984 | 1,045 | -5.8% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 6,420 | 6,370 | 0.8% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 19.3 | 19.3 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **166** | **167** | **-1.0%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 8,451 | 8,811 | -4.1% |
| **Nợ ngắn hạn** | **5,687** | **6,181** | **-8.0%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 2,719 | 2,866 | -5.1% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 594 | 1,074 | -44.7% |
| **Nợ dài hạn** | 2,764 | 2,630 | 5.1% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 1,734 | 1,684 | 2.9% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,502** | **1,579** | **-4.9%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,502** | **1,579** | **-4.9%** |
| Vốn điều lệ | 1,840 | 1,840 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*